|  |  |
| --- | --- |
| ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Đà Nẵng, ngày tháng năm* |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

***(Ban hành kèm theo Quyết định số ngày tháng năm của***

***Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trình độ đào tạo** | **:** | **THẠC SĨ** |
| **Ngành** | **:** | **KINH TẾ PHÁT TRIỂN** |
| **Mã ngành** | **:** | **60.31.01.05** |
| **Tên ngành (Tiếng Anh)** | **:** | **DEVELOPMENT ECONOMICS** |
| **Tên chuyên ngành** | **:** | **Kinh tế phát triển** |
| **Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)** | **:** | **Development Economics** |
| **Mã chuyên ngành** | **:** | **60.31.01.05.01** |
| **Hình thức đào tạo** | **:** | **Tập trung không liên tục** |

# Mục tiêu đào tạo

## Mục tiêu chung

Đào tạo Thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển theo định hướng ứng dụng cung cấp và tạo cho người học có được những kiến thức lý thuyết nâng cao về Kinh tế học phát triển và khả năng ứng dụng vào thực tế; giúp người học có năng lực chuyên môn để thực hiện công tác hoạch định, tổ chức thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội, công tác tổ chức và quản lý kinh tế - xã hội ở tầm quốc gia, địa phương, vùng, ngành và các tổ chức kinh tế - xã hội một cách độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

## Chuẩn đầu ra

Thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

### Kiến thức

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã CĐR chuyên ngành** | **Tên chuẩn đầu ra về kiến thức** |
| 1 | CĐR1 | Bàn luận, phân tích, đánh giá và lý giải về cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. |
| 2 | CĐR2 | Hình thành được ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới. |
| 3 | CĐR3 | Xem xét, đánh giá và phản biện các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội của các cơ quản quản lý nhà nước. |
| 4 | CĐR4 | Tham gia hoạch định chiến lược; xây dựng kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. |
| 5 | CĐR5 | Đề xuất và kiến nghị được các giải pháp giải quyết các vấn đề thực tiễn phát triển kinh tế xã hội đất nước. |

### Kỹ năng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã CĐR chuyên ngành** | **Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp** |
| 1 | CĐR6 | **Kỹ năng phân tích**: Phát hiện, đánh giá được bối cảnh, tiềm năng, lợi thế, các nguồn lực phát triển; đánh giá, phản biện được các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng tốt các công cụ phân tích kinh tế tiên tiến. |
| 2 | CĐR7 | **Kỹ năng hoạch định**: xây dựng chiến lược phát triển; lập kế hoạch phát triển, xây dựng các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. |
| 3 | CĐR8 | **Kỹ năng quản lý**: có khả năng sử dụng phương pháp quản lý hiện đại vào quá trình huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực trong phát triển. |
| 4 | CĐR9 | **Kỹ năng lãnh đạo**: Có khả năng tổ chức công việc, điều khiển, định hướng, kiểm tra, giám sát |
| 5 | CĐR10 | **Kỹ năng nghiên cứu**: Thiết kế được nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, các phương pháp nghiên cứu. |
| 6 | CĐR11 | **Kỹ năng ứng dụng**: Có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào quá trình tư vấn, hoạch định, tổ chức thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện thực tế |

### Thái độ và hành vi

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã CĐR chuyên ngành** | **Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi** |
| 1 | CĐR12 | **Tuân thủ qui định của pháp luật**: Nhận thức đúng đắn và thực hiện các hành vi phù hợp với qui định của pháp luật |
| 2 | CĐR13 | **Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp**: Tâm huyết với nghề nghiệp; có tính thần trách nhiệm trong công việc, ý thức kỷ luật cao |
| 3 | CĐR14 | **Tinh thần phục vụ cộng đồng**: Có khát vọng cống hiến vươn lên; có tinh thần phục vụ cộng đồng |

## Cơ hội việc làm

Học viên ra trường có thể làm việc tại:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về Kinh tế - Xã hội từ Trung ương đến địa phương;

- Ban quản lý các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

- Các phòng chức năng của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế;

- Các tổ chức đa phương và các tổ chức phi chính phủ...

# Thời gian và hình thức đào tạo

- Thời gian đào tạo: 2 năm.

- Hình thức đào tạo: Tập trung không liên tục.

# Khối lượng kiến thức: 60 tín chỉ.

# Đối tượng tuyển sinh và môn thi tuyển sinh

## Về văn bằng

- Danh mục các ngành đúng và phù hợp:

+ Các ngành thuộc nhóm Kinh tế học, gồm: Kinh tế học, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế và quản lý công, Kinh tế lao động, Kinh tế môi trường, Kế hoạch và đầu tư;

+ Các ngành thuộc nhóm Kinh tế các ngành, gồm: Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế thủy sản, Kinh tế xây dựng, Kinh tế giao thông, Kinh tế bưu chính viễn thông, Kinh tế vận tải biển...

- Danh mục các ngành gần:

+ Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh: Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại;

+ Các ngành thuộc nhóm Quản trị và Quản lý: Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng...;

+ Các ngành thuộc nhóm Kế toán - Kiểm toán: Kế toán và Kiểm toán;

+ Các ngành thuộc nhóm Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm: Tài chính - Ngân hàng, Tài chính tín dụng, Tài chính doanh nghiệp, Bảo hiểm...;

+ Các ngành thuộc nhóm Thống kê, Tin học quản lý…

## Về thâm niên

Thí sinh có bằng tốt nghiệp Đại học ngành đúng và phù hợp, thí sinh có bằng Đại học ngành gần (xác định ở mục 4.1) nếu đã học bổ sung kiến thức theo quy định thì không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn.

## Bổ sung kiến thức trước khi thi tuyển

- Thí sinh thuộc nhóm ngành đúng và phù hợp, không cần học bổ sung.

- Thí sinh thuộc nhóm ngành gần, phải học bổ sung các học phần theo bảng 1.

***Bảng 1: Các học phần bổ sung cho thí sinh thuộc nhóm chuyên ngành gần.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Môn học** | **Số TC** |
| 1 | Kinh tế vĩ mô nâng cao | 3 |
| 2 | Kinh tế phát triển nâng cao | 3 |
| 3 | Dự báo phát triển kinh tế - xã hội | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **9** |

# Qui trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

# Thang điểm: Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

# Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ

# Nội dung chương trình

## Kiến thức chung

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
|
| 01 | SMT5001 | Triết học | 4 |
|  |  | **Tổng** | **4** |

## Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

### Học phần bắt buộc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
|
| 02 | MGT5002 | Kinh tế vi mô (Microeconomics) | 3 |
| 03 | ECO5005 | Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics) | 3 |
| 04 | ECO5009 | Kinh tế phát triển (Development economics) | 3 |
| 05 | STA5006 | Kinh tế lượng (Econometrics) | 3 |
| 06 | RMD5003 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | 2 |
| 07 | ECO5003 | Kinh tế công (Public economics) | 3 |
| 08 | FIN5005 | Tài chính công (Public finance) | 3 |
| 09 | ECO5011 | Phân tích chi phí - lợi ích (Cost–benefit analysis) | 3 |
|  |  | **Tổng** | **23** |

### Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 18 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
|
| 10 | ECO5010 | Kinh tế vùng (Regional economics) | 3 |
| 11 | ECO5008 | Kinh tế nông nghiệp (Agricultural economics) | 3 |
| 12 | ECO5006 | Kinh tế lao động (Labor economics) | 3 |
| 13 | ECO5007 | Kinh tế môi trường (Enviromental economics) | 3 |
| 14 | TOU5001 | Kinh tế ngành (Industrial Economics) | 3 |
| 15 | STA5005 | Thống kê ứng dụng trong kinh tế | 3 |
| 16 | IBS5003 | Đầu tư quốc tế (International investment) | 3 |
| 17 | FIN5008 | Thị trường và các định chế tài chính (Finance management) | 3 |
| 18 | MGT5003 | Lãnh đạo (Leadership) | 3 |
| 19 | ECO5004 | Kinh tế đầu tư (Investment Economics) | 3 |
|  |  | **Tổng** | **18** |

## Luận văn tốt nghiệp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
|
| 20 | ECO6001 | Luận văn tốt nghiệp | 15 |
|  |  | **Tổng** | **15** |

# Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số TC** | CĐR1 | CĐR2 | CĐR3 | CĐR4 | CĐR5 | CĐR6 | CĐR7 | CĐR8 | CĐR9 | CĐR  10 | CĐR  11 | CĐR  12 | CĐR  13 | CĐR  14 |
| 1 | Triết học | 4 | S | S | S | S | S | H | L | S | S | L | L | H | H | H |
| 2 | Kinh tế học vi mô | 3 | H | S | S | S | S | S | S | S | S | S | H | H | H | H |
| 3 | Kinh tế học vĩ mô | 3 | H | H | H | H | S | S | H | S | H | S | H | H | H | H |
| 4 | Kinh tế phát triển | 3 | H | H | H | H | H | H | H | S | S | H | L | H | H | H |
| 5 | Kinh tế lượng | 3 | S | L | H | S | S | H | S | S | L | S | S | L | S | S |
| 6 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế | 2 | S | S | S | S | S | H | L | L | S | S | S | S | S | H |
| 7 | Kinh tế lao động | 3 | H | H | H | H | S | H | S | S | S | S | L | H | H | S |
| 8 | Kinh tế nông nghiệp | 3 | H | S | H | H | H | S | H | S | S | S | L | H | H | H |
| 9 | Kinh tế vùng | 3 | H | H | H | H | H | S | H | S | H | S | S | H | H | H |
| 10 | Kinh tế môi trường | 3 | S | S | H | H | H | S | S | S | S | S | S | H | H | H |
| 11 | Đầu tư quốc tế | 3 | L | S | S | S | S | S | S | L | S | S | S | H | S | H |
| 12 | Thị trường và các định chế tài chính | 3 | L | S | S | L | L | L | S | L | L | S | S | H | S | S |
| 13 | Lãnh đạo | 3 | S | S | H | H | H | S | S | S | S | S | H | H | H | H |
| 14 | Kinh tế công | 3 | H | S | H | H | H | S | H | H | S | S | L | H | H | H |
| 15 | Tài chính công | 3 | L | S | S | S | S | S | S | S | L | H | L | H | S | S |
| 16 | Phân tích chi phí – lợi ích | 3 | S | S | H | S | H | S | H | S | S | H | S | H | H | H |
| 17 | Kinh tế ngành | 3 | H | S | H | H | S | H | H | S | S | S | S | H | H | H |
| 18 | Thống kê ứng dụng trong kinh tế | 3 | L | S | S | S | L | S | L | S | L | H | S | H | S | S |
| 19 | Kinh tế đầu tư | 3 | S | H | H | H | S | S | S | S | S | S | H | H | H | H |
| 20 | Luận văn tốt nghiệp | 15 | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |

# Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)** | **Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)** |
| 1 | Trường Đại học Kinh tế TP HCM | <http://www.ueh.edu.vn/news.aspx?id=538&tl=chuong-trinh-dao-tao-sau-dai-hoc> |
| 2 | University of Queenland | <https://www.uq.edu.au/study/program.html?acad_prog=5469> |
| 3 | University of London | <https://www.soas.ac.uk/economics/programmes/mscdevecon/> |
| 4 | Oxford Univesity | <http://www.ox.ac.uk/admissions/graduate/courses/msc-economics-development> |
| 5 | Univesity of Birmingham | <http://www.birmingham.ac.uk/postgraduate/courses/taught/econ/development-economics.aspx#CourseDetailsTab> |
| 6 | Univesity of Manchester | <http://www.manchester.ac.uk/study/masters/courses/list/06012/development-economics-and-policy-msc/course-details/> |

**HỘI ĐỒNG**

**XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**